Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh
Email: ubndtth@thuathienhue.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thừa Thiên Huế
Thời gian ký: 04.05.2023 17:35:46 +07:00

Phụ lục I:

Diện tích cơ cấu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 971 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Diện tích (ha)	Cơ cấu %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
I	**Loại đất**					
1	**Đất nông nghiệp**	**11,605.15**	**49.32**	**10,587.65**	**45.06**	**-1,017.50**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	6,066.50	25.78	5,645.43	23.99	-421.07
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		*5,449.95*	*23.16*	*5,240.96*	*22.27*	-208.99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	820.31	3.49	640.25	2.76	-180.06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,859.06	7.90	1,776.50	7.56	-82.56
1.4	Đất rừng phòng hộ	290.02	1.23	465.96	1.98	175.94
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	951.55	4.04	501.75	2.13	-449.80
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	1,581.83	6.72	1,426.26	6.06	-155.57
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	35.87	0.15	131.49	0.58	95.62
2	**Đất phi nông nghiệp**	**11,346.75**	**48.22**	**12,621.80**	**53.58**	**1,275.05**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	27.24	0.12	127.43	0.54	100.19
2.2	Đất an ninh	7.66	0.03	13.14	0.06	5.48
2.3	Đất khu công nghiệp	34.29	0.15	250.00	0.98	215.71
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	67.00	0.28	67.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	148.90	0.63	671.88	2.86	522.98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12.75	0.05	39.92	0.17	27.17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.89	0.01	1.89	0.01	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10.18	0.04	12.83	0.05	2.65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4,236.78	18.00	4,601.83	19.58	365.05
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	1,297.88	5.52	1,630.47	6.95	332.59
-	Đất thủy lợi	596.33	2.53	613.60	2.61	17.27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2.91	0.01	13.80	0.06	10.89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5.93	0.03	6.59	0.03	0.66
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	75.00	0.32	88.02	0.37	13.02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	28.78	0.12	182.06	0.77	153.28
-	Đất công trình năng lượng	0.29	0.00	3.35	0.01	3.06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1.22	0.01	1.22	0.01	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2.07	0.01	6.07	0.03	4.00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0.35	-	1.37	0.01	1.02
-	Đất cơ sở tôn giáo	20.96	0.09	20.96	0.09	-
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,198.34	9.34	2,016.69	8.57	-181.65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	6.72	0.03	17.63	0.07	10.91
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	6.55	0.03	9.86	0.04	3.31
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0.04	-	13.97	0.06	13.93
2.13	Đất ở tại nông thôn	1,036.83	4.41	1,333.39	5.66	296.56
2.14	Đất ở tại đô thị	194.41	0.83	198.52	0.84	4.11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11.12	0.05	12.87	0.05	1.75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3.77	0.02	3.57	0.02	-0.20
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	168.51	0.72	168.51	0.72	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	301.62	1.28	297.37	1.26	-4.25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	5,143.51	21.86	4,797.12	20.39	-346.39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0.47	-	0.47	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**579.32**	**2.46**	**321.77**	**1.37**	**-257.55**
II	**Khu chức năng (*)**					-
1	**Đất khu công nghệ cao**	-	-	-	-	-
2	**Đất khu kinh tế**	-	-	-	-	-
3	**Đất đô thị**	**2,976.20**	**12.65**	**2,976.20**	**12.65**	-
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**4,949.95**	**21.04**	**5,240.96**	**22.27**	**291.01**
5	**Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất)**	**1,241.57**	**5.28**	**967.71**	**4.11**	**-273.86**
6	**Khu du lịch**	**148.90**	**0.63**	**671.88**	**2.86**	**522.98**
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	-	-	**177.00**	**0.75**	-
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**34.29**	**0.15**	**317.00**	**1.27**	**282.71**
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**2,976.20**	**12.65**	**4,083.60**	**17.35**	**1,107.40**
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**148.90**	**0.63**	**671.88**	**2.86**	**522.98**
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**3,125.10**	**13.28**	**4,755.48**	**20.21**	**1,630.38**
12	**Khu dân cư nông thôn**	**20,555.02**	**87.35**	**20,555.02**	**87.35**	-

13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**12.75**	**0.05**	**39.92**	**0.17**	**27.17**

Ghi chú : (*): Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên.

Phụ lục II:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 971/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị Trấn Phú Đa	Xã Phú An	Xã Phú Diên	Xã Phú Gia	Xã Phú Hải	Xã Phú Hồ	Xã Phú Lương	Xã Phú Mỹ	Xã Phú Thuận	Xã Phú Xuân	Xã Vinh An	Xã Vinh Hà	Xã Vinh Thanh	Xã Vinh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1,305.05**	**111.24**	**34.50**	**81.85**	**70.96**	**17.93**	**49.56**	**44.91**	**54.87**	**81.47**	**107.85**	**241.90**	**46.12**	**40.53**	**321.36**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	386.87	35.86	32.87	50.97	49.18	3.22	42.95	37.19	50.69		30.03	11.41	13.90	13.35	15.25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	205.09	1.20	32.87	0.40	27.00	3.22	42.95	37.19	50.69		6.02	0.50	1.20	1.85	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	173.76	19.96		12.77	6.88	1.31	3.16	3.39	1.00	3.25	45.14	14.83	2.92	15.03	44.12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	80.06	9.02	0.10		6.61	0.50	1.00	1.33		9.00	19.10	23.34	1.33	3.50	5.23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	71.71			13.91		11.80				17.46		9.00		2.65	16.89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	408.10	36.30			4.50						3.08	134.24	4.40	6.00	219.58
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	179.07	10.10	1.53	4.20	3.11	0.50	2.45	3.00	3.18	51.56	6.50	49.08	23.57		20.29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5.48				0.68	0.60				0.20	4.00				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**65.20**	**28.00**											**11.50**		**25.70**
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	23.50	12.00											11.50		
2.4	Đất trồng lúa chuyển Sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR[(a)]															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]	41.70	16.00													25.70
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]															
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**39.08**	**1.40**	**0.36**	**6.73**	**9.42**	**3.00**	**1.87**	**1.50**	**2.00**	**5.60**	**1.50**	**0.50**	**2.29**	**0.91**	**2.00**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục III:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên Huế

(Kèm theo Quyết định số: 971/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

Đơn vị tính: ha

	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị Trấn Phú Đa	Xã Phú An	Xã Phú Diên	Xã Phú Gia	Xã Phú Hải	Xã Phú Hồ	Xã Phú Lương	Xã Phú Mỹ	Xã Phú Thuận	Xã Phú Xuân	Xã Vinh An	Xã Vinh Hà	Xã Vinh Thanh	Xã Vinh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.50**						**3.00**	**1.50**							**5.00**
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*															
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9.50						3.00	1.50							5.00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**248.05**	**66.03**	**0.64**	**43.36**	**6.57**	**7.31**	**1.10**	**8.43**	**2.77**	**25.03**	**6.98**	**53.95**	**0.70**	**4.26**	**20.92**
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10.50				5.00							5.50			
2.2	Đất an ninh	CAN	1.17	0.77		0.06	0.05					0.17		0.12			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	40.05	25.77						7.77			6.51				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2.00	*2.00*													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	60.86	19.03	0.50	9.90	0.90	3.81	0.20	0.10	0.08	4.76	0.45	1.13	0.18	2.76	17.06
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	DGT	18.75	1.10	0.50	3.20		1.40	0.20	0.10		2.03	0.45	0.70	0.03	2.50	6.54
-	Đất thủy lợi	DTL	4.89	0.11		0.75	0.50	0.75				1.63			0.15		1.00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.58	0.37		1.00						1.10		0.11			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3.39	1.45		0.80		0.48			0.08				0.32		0.26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12.18			1.10	0.40	1.18									9.50
-	Đất công trình năng lượng	DNL															
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV															
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.02	1.00													0.02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18.05	15.00		3.05											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH															
-	Đất chợ	DCH															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.10									0.10					
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1.00	1.00													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	36.33		0.14	9.30	0.62	2.50	0.50	0.56	2.69			14.70	0.02	1.50	3.80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	14.01	14.01													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																